

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 - 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 27 |



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------|--------------------------|
| Ông Shiney Prasad | Chủ tịch |
| Ông Larry Madge | Thành viên/Tổng Giám đốc |
| Bà Carene Chia | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Larry Madge
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 0404 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập vào ngày 24 tháng 3 năm 2021 từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tư

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đặng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2017-001-1

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11.410.033.387.614 | 4.740.101.001.562 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 9.545.772.217.718 | 1.903.587.857.583 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.301.887.217.718 | 866.587.857.583 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.243.885.000.000 | 1.037.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.585.168.466.655 | 1.700.988.678.751 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 1.585.168.466.655 | 1.700.988.678.751 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 262.821.048.458 | 1.117.716.296.029 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 44.897.682.456 | 29.756.763.353 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | 7 | 44.897.682.456 | 29.756.763.353 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 8 | 15.475.210.899 | 907.916.038.665 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 9 | 208.708.379.715 | 181.769.964.241 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (6.260.224.612) | (1.726.470.230) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.099.956.000 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.099.956.000 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.171.698.783 | 17.808.169.199 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 15.116.710.555 | 17.808.169.199 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 54.988.228 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.792.568.505.466 | 3.124.951.529.979 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 64.150.387.906 | 40.491.809.926 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | 9 | 64.150.387.906 | 40.491.809.926 |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm | 218.1 | | 20.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 1.2. Phải thu dài hạn khác | 218.2 | | 44.150.387.906 | 24.491.809.926 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 73.073.988.102 | 49.388.810.776 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 9.709.205.155 | 18.937.159.311 |
| - Nguyên giá | 222 | | 115.676.695.770 | 115.748.067.194 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (105.967.490.615) | (96.810.907.883) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 58.954.833.405 | 16.969.409.686 |
| - Nguyên giá | 228 | | 147.800.281.734 | 97.403.591.567 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (88.845.448.329) | (80.434.181.881) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 4.409.949.542 | 13.482.241.779 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.661.055.857.847 | 2.949.952.241.864 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 6 | 3.661.055.857.847 | 2.949.952.241.864 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.943.402.481.638 | 85.118.667.413 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.790.250.489.130 | 16.441.742.115 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 25 | 153.151.992.508 | 68.676.925.298 |
| V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng | 269 | | 50.885.789.973 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 17.202.601.893.080 | 7.865.052.531.541 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.481.546.463.588 | 3.809.257.119.561 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 602.005.010.046 | 289.609.935.639 |
| 1. Phải trả cho người bán | 312 | | 70.867.869.640 | 33.405.681.082 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | 13 | 70.403.396.470 | 32.606.960.974 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 312.2 | | 464.473.170 | 798.720.108 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 7.396.486.132 | 4.504.421.481 |
| 3. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 430.997.013.681 | 140.748.770.622 |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 82.165.949.689 | 104.612.100.733 |
| 5. Phí bảo hiểm tạm thu | 319.1 | | 10.577.690.904 | 6.338.961.721 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.828.655.663.569 | 3.519.647.183.922 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 16 | 21.478.891.151 | 14.448.434.744 |
| 2. Dự phòng nghiệp vụ | 344 | 17 | 3.807.176.772.418 | 3.505.198.749.178 |
| 2.1. Dự phòng toán học | 344.1 | | 3.768.195.820.103 | 3.484.112.600.651 |
| 2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng | 344.2 | | 12.211.599.391 | 27.631.250 |
| 2.3. Dự phòng bồi thường | 344.3 | | 9.329.340.953 | 4.524.079.198 |
| 2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối | 344.5 | | 497.171.024 | 497.171.024 |
| 2.5. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung | 344.6 | | 6.942.986.144 | 7.845.432.079 |
| 2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu | 344.7 | | 9.999.854.803 | 8.191.834.976 |
| III. Nợ riêng của chủ hợp đồng | 345 | | 50.885.789.973 | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 12.721.055.429.492 | 4.055.795.411.980 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 12.721.055.429.492 | 4.055.795.411.980 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 14.380.000.000.000 | 5.070.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 1.827.422.558 | 1.827.422.558 |
| 3. Lỗ lũy kế | 421 | | (1.660.771.993.066) | (1.016.032.010.578) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 17.202.601.893.080 | 7.865.052.531.541 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| 1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD) | 47.431.869,64 | 28.248.150,87 |

Nguyễn Thị Thanh Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Larry Madge
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | | 1.306.898.916.209 | 997.777.939.663 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 23 | 394.369.975.151 | 340.818.966.813 |
| 3. Thu nhập khác | 13 | | 3.816.782.289 | 2.880.703.216 |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | | 1.039.801.831.047 | 868.406.919.322 |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | | 9.214.171.979 | 9.250.030.062 |
| 6. Chi phí bán hàng | 23 | 24 | 844.674.853.197 | 418.654.825.947 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 24 | 537.921.730.777 | 380.177.137.228 |
| 8. Chi phí khác | 25 | | 2.688.136.347 | 1.030.125.663 |
| 9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25) | 50 | | (729.215.049.698) | (336.041.428.530) |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | - | 22.148.762 |
| 11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (84.475.067.210) | (24.452.190.456) |
| 12. Lỗ sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | (644.739.982.488) | (311.611.386.836) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3) | 01 | 19 | 1.326.731.519.990 | 1.008.275.279.398 |
| Trong đó: | | | | |
| - Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | | 1.338.915.488.131 | 1.008.283.466.898 |
| - Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc | 01.3 | | 12.183.968.141 | 8.187.500 |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm | 02 | 20 | 25.932.340.298 | 10.497.339.735 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02) | 03 | | 1.300.799.179.692 | 997.777.939.663 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.2) | 04 | | 6.099.736.517 | - |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | | 6.099.736.517 | - |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04) | 10 | | 1.306.898.916.209 | 997.777.939.663 |
| 6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | 11 | | 544.942.322.043 | 357.909.430.189 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 11.790.234.892 | 5.960.416.637 |
| 8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | 13 | | 289.603.098.399 | 429.685.827.650 |
| 9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13) | 15 | 21 | 822.755.185.550 | 781.634.841.202 |
| 10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2) | 16 | 22 | 217.046.645.497 | 86.772.078.120 |
| Trong đó: | | | | |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 16.1 | | 220.629.308.191 | 100.523.052.463 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 16.2 | | (3.582.662.694) | (13.750.974.343) |
| 11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16) | 17 | | 1.039.801.831.047 | 868.406.919.322 |
| 12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17) | 18 | | 267.097.085.162 | 129.371.020.341 |
| 13. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 23 | 394.369.975.151 | 340.818.966.813 |
| 14. Chi phí hoạt động tài chính | 23 | | 9.214.171.979 | 9.250.030.062 |
| 15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23) | 24 | | 385.155.803.172 | 331.568.936.751 |
| 16. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 844.674.853.197 | 418.654.825.947 |
| 17. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 537.921.730.777 | 380.177.137.228 |
| 18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26) | 30 | | (730.343.695.640) | (337.892.006.083) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 19. Thu nhập khác | 31 | | 3.816.782.289 | 2.880.703.216 |
| 20. Chi phí khác | 32 | | 2.688.136.347 | 1.030.125.663 |
| 21. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.128.645.942 | 1.850.577.553 |
| 22. Lỗ trước thuế (50=30+40) | 50 | | (729.215.049.698) | (336.041.428.530) |
| 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | - | 22.148.762 |
| 24. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (84.475.067.210) | (24.452.190.456) |
| 25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | (644.739.982.488) | (311.611.386.836) |

Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Larry Madge
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.425.272.071.130 | 1.023.414.805.793 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (2.539.219.057.338) | (1.818.103.610.706) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (178.115.844.472) | (148.951.794.654) |
| 4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | (22.148.762) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 48.610.109.203 | 14.415.036.457 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (120.578.259.783) | (113.326.631.940) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.364.030.981.260) | (1.042.574.343.812) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm TSCĐ | 21 | (2.124.642.029) | (1.840.993.000) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | 405.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.938.359.847.463) | (3.198.869.500.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.290.000.000.000 | 2.273.007.945.205 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 351.131.399.562 | 356.112.637.970 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (299.353.089.930) | (571.184.909.825) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 9.310.000.000.000 | 3.200.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 9.310.000.000.000 | 3.200.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 7.646.615.928.810 | 1.586.240.746.363 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.903.587.857.583 | 317.912.074.237 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (4.431.568.675) | (564.963.017) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 9.545.772.217.718 | 1.903.587.857.583 |


Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập


Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Larry Madge
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 386 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 313 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng đại lý bảo hiểm với Ngân hàng TMCP Á Châu để phân phối độc quyền sản phẩm bảo hiểm của Công ty qua ngân hàng này trong vòng 15 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Theo đó, trong năm Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật để đáp ứng điều kiện phân phối bảo hiểm qua ngân hàng theo hợp đồng này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 30 địa điểm kinh doanh và 34 văn phòng tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 28 địa điểm kinh doanh và 30 văn phòng tổng đại lý).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP (“Nghị định 73”) ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 89 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2020. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác 15 năm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp ước tính số đơn bảo hiểm khai thác trong suốt thời hạn hợp tác phân phối bảo hiểm với ngân hàng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm chung và quỹ hưu trí. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng ("NAV") của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021) của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán "Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị" được trình bày bên dưới).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục "Phí bảo hiểm tạm thu" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục "Tài sản riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục "Nợ riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 50, Thông tư 01/2019/TT-BTC, Thông tư 89, Thông tư số 115/2013/TT-BTC, Thông tư 52/2016/TT-BTC và Thông tư 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:

- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần không có điều chỉnh, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giả định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm và các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe.
- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường; áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.
- b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị quỹ tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
 - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

- e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 73. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.704.550.000 | 3.426.719.004 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.296.528.461.326 | 862.790.622.779 |
| Tiền đang chuyển | 654.206.392 | 370.515.800 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 8.243.885.000.000 | 1.037.000.000.000 |
| | 9.545.772.217.718 | 1.903.587.857.583 |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn ban đầu ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 0% đến 4%/năm (31 tháng 12 năm 2019: 5,0% đến 5,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị ghi sổ | Giá gốc | VND Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a) Ngắn hạn | 1.585.168.466.655 | 1.585.168.466.655 | 1.700.988.678.751 | 1.700.988.678.751 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.569.450.000.000 | 1.569.450.000.000 | 1.685.000.000.000 | 1.685.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | 15.718.466.655 | 15.718.466.655 | 15.988.678.751 | 15.988.678.751 |
| b) Dài hạn | 3.661.055.857.847 | 3.661.055.857.847 | 2.949.952.241.864 | 2.949.952.241.864 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 471.000.000.000 | 471.000.000.000 | 245.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| - Trái phiếu Chính Phủ (i) | 2.107.932.448.577 | 2.107.932.448.577 | 2.037.914.076.851 | 2.037.914.076.851 |
| - Trái phiếu doanh nghiệp (ii) | 902.123.409.270 | 902.123.409.270 | 667.038.165.013 | 667.038.165.013 |
| - Đầu tư khác (iii) | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 | - | - |

(i) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với số lượng là 21.074.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.374.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 5,8%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 2.402.574 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 2 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất từ 6,55%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 637.471 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 2 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất từ 6,55%/năm đến 12,50%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mỗi Công ty đã mua 18.000.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (6.000.000 đơn vị mỗi quỹ) trong năm. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 32.250.759.006 | 23.402.809.009 |
| Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 11.193.070.563 | 5.291.554.802 |
| Khác | 1.453.852.887 | 1.062.399.542 |
| | 44.897.682.456 | 29.756.763.353 |



8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | 900.000.000.000 |
| Các khoản trả trước khác | 15.475.210.899 | 7.916.038.665 |
| | 15.475.210.899 | 907.916.038.665 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn | 59.250.205.480 | 45.083.186.301 |
| Thu nhập từ lãi trái phiếu | 127.831.852.411 | 119.893.156.772 |
| Sun Life Assurance Company of Canada | 2.978.883.025 | 4.741.119.374 |
| Phải thu từ các đại lý | 14.442.842.897 | 9.315.006.723 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.530.380.000 | 502.000.000 |
| Khác | 2.674.215.902 | 2.235.495.071 |
| | 208.708.379.715 | 181.769.964.241 |
| b) Dài hạn | | |
| Ký quỹ bảo hiểm | 20.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 16.610.113.175 | 11.373.846.693 |
| Phải thu từ tổng đại lý | 6.432.241.856 | 5.721.716.659 |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn | 21.108.032.875 | 7.396.246.574 |
| | 64.150.387.906 | 40.491.809.926 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 15.116.710.555 | 17.808.169.199 |
| - Tiền thuê văn phòng trả trước | 5.156.787.426 | 10.674.694.625 |
| - Chi phí quảng cáo | 83.646.897 | 101.709.300 |
| - Chi phí quà tặng | 1.268.326.916 | 626.170.915 |
| - Chi phí cho tổng đại lý | - | 306.567.479 |
| - Chi phí đường truyền trả trước | 1.621.898.458 | 1.376.062.362 |
| - Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm | 3.243.970.710 | 1.147.436.513 |
| - Chi phí khác | 3.742.080.148 | 3.575.528.005 |
| b) Dài hạn | 1.790.250.489.130 | 16.441.742.115 |
| - Thẻ hội viên sân golf | 3.154.549.206 | 3.361.984.542 |
| - Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng | 23.507.249.932 | 13.079.757.573 |
| - Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng | 1.763.141.413.871 | - |
| - Chi phí khác | 447.276.121 | - |
| | 1.805.367.199.685 | 34.249.911.314 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị VND |
|-------------------------------|----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 115.748.067.194 |
| Tăng trong năm | 2.199.881.754 |
| Thanh lý trong năm | (2.271.253.178) |
| Số dư cuối năm | 115.676.695.770 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 96.810.907.883 |
| Tăng trong năm | 10.425.239.148 |
| Thanh lý trong năm | (1.268.656.416) |
| Số dư cuối năm | 105.967.490.615 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 18.937.159.311 |
| Tại ngày cuối năm | 9.709.205.155 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 88.927.869.732 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 83.561.589.105 đồng).

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 97.403.591.567 |
| Tăng trong năm | 54.575.372.667 |
| Ghi giảm trong năm | (4.178.682.500) |
| Số dư cuối năm | 147.800.281.734 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 80.434.181.881 |
| Tăng trong năm | 12.589.948.948 |
| Ghi giảm trong năm | (4.178.682.500) |
| Số dư cuối năm | 88.845.448.329 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 16.969.409.686 |
| Tại ngày cuối năm | 58.954.833.405 |

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 71.217.608.335 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 72.938.556.742 đồng).

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 23.956.004.308 | 8.826.197.329 |
| Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm | 34.295.129.023 | 12.719.452.668 |
| Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý | 12.136.339.560 | 8.908.199.269 |
| Phải trả khác | 15.923.579 | 2.153.111.708 |
| | 70.403.396.470 | 32.606.960.974 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 29.636.364 | - | 29.636.364 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.061.826.771 | 101.799.541.640 | 99.939.857.178 | 5.921.511.233 |
| Thuế nhà thầu | 412.958.346 | 19.039.235.732 | 17.977.219.179 | 1.474.974.899 |
| Thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| | 4.504.421.481 | 120.843.777.372 | 117.951.712.721 | 7.396.486.132 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm | 188.638.212.442 | 51.697.335.176 |
| Lương và thưởng cho người lao động | 45.209.829.389 | 37.991.877.615 |
| Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm | 662.952.168 | 1.496.679.191 |
| Chi phí hoa hồng | 32.099.125.243 | 4.190.483.246 |
| Phí tư vấn hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng (i) | 108.661.799.169 | - |
| Chi phí quản lý khác | 55.725.095.270 | 45.372.395.394 |
| | 430.997.013.681 | 140.748.770.622 |

(i) Thể hiện chi phí tư vấn hợp đồng phân phối bảo hiểm với Ngân hàng TMCP Á Châu trong năm 2020 mà Sun Life Assurance Company of Canada sẽ thanh toán hộ cho Công ty và thuế nhà thầu phải trả tương ứng.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Sun Life Assurance Company of Canada | 40.232.813.336 | 52.518.866.838 |
| Sun Life Financial Asia Services | 21.287.879.057 | 39.566.118.140 |
| Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd | 4.727.415.432 | 6.324.749.340 |
| Khác | 15.917.841.864 | 6.202.366.415 |
| | 82.165.949.689 | 104.612.100.733 |
| b) Dài hạn | | |
| Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn | 19.178.891.151 | 12.348.434.744 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.300.000.000 | 2.100.000.000 |
| | 21.478.891.151 | 14.448.434.744 |

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng toán học | 3.768.195.820.103 | 3.484.112.600.651 |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 12.211.599.391 | 27.631.250 |
| Dự phòng bồi thường | 9.329.340.953 | 4.524.079.198 |
| Dự phòng đảm bảo cân đối | 497.171.024 | 497.171.024 |
| Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung | 6.942.986.144 | 7.845.432.079 |
| Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu | 9.999.854.803 | 8.191.834.976 |
| | 3.807.176.772.418 | 3.505.198.749.178 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ dự trữ bắt buộc | Lỗi lũy kế | Tổng |
|---------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.870.000.000.000 | 1.827.422.558 | (704.420.623.742) | 1.167.406.798.816 |
| Vốn góp trong năm | 3.200.000.000.000 | - | - | 3.200.000.000.000 |
| Lỗi trong năm | - | - | (311.611.386.836) | (311.611.386.836) |
| Số dư đầu năm nay | 5.070.000.000.000 | 1.827.422.558 | (1.016.032.010.578) | 4.055.795.411.980 |
| Vốn góp trong năm | 9.310.000.000.000 | - | - | 9.310.000.000.000 |
| Lỗi trong năm | - | - | (644.739.982.488) | (644.739.982.488) |
| Số dư cuối năm nay | 14.380.000.000.000 | 1.827.422.558 | (1.660.771.993.066) | 12.721.055.429.492 |

Theo Giấy phép điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 14.380 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu góp đủ.

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phí bảo hiểm gốc | 1.364.220.577.759 | 1.023.327.898.394 |
| - Bảo hiểm tử kỳ | 3.607.638.049 | 3.715.891.642 |
| - Bảo hiểm hỗn hợp | 69.986.512.714 | 70.891.095.833 |
| - Bảo hiểm liên kết chung | 724.183.707.345 | 454.851.208.255 |
| - Bảo hiểm liên kết đơn vị | 84.054.565.592 | - |
| - Bảo hiểm hưu trí | 321.871.344.995 | 398.872.139.785 |
| - Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung | 160.516.809.064 | 94.997.562.879 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | 25.305.089.628 | 15.044.431.496 |
| Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc | 12.183.968.141 | 8.187.500 |
| | 1.326.731.519.990 | 1.008.275.279.398 |

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | | |
| - Bảo hiểm hỗn hợp | 200.065.972 | 190.448.280 |
| - Bảo hiểm liên kết chung | 5.376.779.804 | 2.845.305.547 |
| - Bảo hiểm liên kết đơn vị | 1.823.901.730 | - |
| - Các sản phẩm bảo hiểm khác | 18.531.592.792 | 7.461.585.908 |
| | 25.932.340.298 | 10.497.339.735 |

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng chi bồi thường | 544.942.322.043 | 357.909.430.189 |
| - Bảo hiểm tử kỳ | 288.441.800 | 793.451.800 |
| - Bảo hiểm hỗn hợp | 10.280.793.881 | 5.550.522.123 |
| - Bảo hiểm liên kết đầu tư | 464.241.230.143 | 302.566.539.368 |
| - Bảo hiểm hưu trí | 47.847.299.987 | 35.773.556.898 |
| - Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung | 22.284.556.232 | 13.225.360.000 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 11.790.234.892 | 5.960.416.637 |
| - Bảo hiểm liên kết đầu tư | 1.878.680.000 | (73.024.665) |
| - Bảo hiểm hỗn hợp | 35.762.131 | 72.722.802 |
| - Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung | 9.875.792.761 | 5.960.718.500 |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | 289.603.098.399 | 429.685.827.650 |
| | 822.755.185.550 | 781.634.841.202 |

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 220.629.308.191 | 100.523.052.463 |
| Chi đánh giá rủi ro | 550.111.065 | 778.458.456 |
| (Hoàn nhập)/Trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm | (334.838.053) | 1.114.837.253 |
| Hoàn nhập lãi trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm | (3.797.935.706) | (16.623.153.333) |
| Chi khác | - | 978.883.281 |
| | 217.046.645.497 | 86.772.078.120 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 142.800.438.188 | 116.545.339.247 |
| Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu | 235.230.901.843 | 203.705.705.078 |
| Thu nhập từ bán trái phiếu | - | 218.925.072 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 11.898.945.746 | 19.365.900.686 |
| Phí quản lý quỹ | 3.132.703.700 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.306.985.674 | 983.096.730 |
| | 394.369.975.151 | 340.818.966.813 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Lương và các chi phí khác cho nhân viên | 224.390.844.445 | 202.193.059.615 |
| - Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng | 70.634.833.136 | 70.637.728.783 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.962.266.323 | 14.532.665.079 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 19.321.914.670 | 18.379.664.715 |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 4.533.754.382 | 1.280.437.719 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 194.534.037.727 | 69.101.002.439 |
| - Chi khác | 5.544.080.094 | 4.052.578.878 |
| | 537.921.730.777 | 380.177.137.228 |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| - Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý | 11.172.444.362 | 8.284.615.229 |
| - Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý | 587.144.985.171 | 234.114.566.590 |
| - Lương và các chi phí khác cho nhân viên | 82.050.057.797 | 59.892.936.110 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.052.921.773 | 1.835.474.170 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 25.864.366.025 | 20.668.251.371 |
| - Chi phí quảng cáo | 65.738.485.916 | 25.500.980.809 |
| - Chi khác | 68.651.592.153 | 68.358.001.668 |
| | 844.674.853.197 | 418.654.825.947 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lỗ trước thuế | (729.215.049.698) | (336.041.428.530) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i> | <i>241.417.719.859</i> | <i>58.078.804.831</i> |
| Lỗ tính thuế năm hiện hành | (487.797.329.839) | (277.962.623.699) |
| <i>Thuế suất thông thường</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 22.148.762 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 22.148.762 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 153.151.992.508 | 68.676.925.298 |
| | 153.151.992.508 | 68.676.925.298 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 1.204.668.225.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 716.870.895.355 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ phát sinh từ năm 2019 trở đi với số tiền 765.759.953.538 đồng. Đối với các khoản lỗ phát sinh trước năm 2019 với số tiền 438.908.271.656 đồng, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế này sẽ hết hạn chuyển lỗ sau 5 năm tính từ năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ mang sang đáo hạn theo thời gian sau:

| Năm | Lỗ tính thuế (VND) |
|------|--------------------------|
| 2021 | 10.289.462.556 |
| 2022 | 159.616.997.548 |
| 2023 | 269.001.811.552 |
| 2024 | 277.962.623.699 |
| 2025 | 487.797.329.839 |
| | 1.204.668.225.194 |

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 41.907.875.547 | 42.028.126.086 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 59.111.486.228 | 30.355.734.925 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 106.422.418.654 | 36.359.220.849 |
| | 165.533.904.882 | 66.714.955.774 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.545.772.217.718 | 1.903.587.857.583 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 309.965.845.465 | 249.790.067.290 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.585.168.466.655 | 1.700.988.678.751 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 3.661.055.857.847 | 2.949.952.241.864 |
| | 15.101.962.387.685 | 6.804.318.845.488 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 153.033.819.329 | 138.127.223.835 |
| Chi phí phải trả | 430.997.013.681 | 140.748.770.622 |
| Dự phòng nghiệp vụ | 3.807.176.772.418 | 3.505.198.749.178 |
| | 4.391.207.605.428 | 3.784.074.743.635 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 9.305.578.560.631 | 651.684.840.571 | 21.380.773.711 | 13.933.053.516 |
| Đô la Canada (CAD) | - | - | 54.400.509.553 | 92.037.333.535 |
| Đô la Hồng Kông (HKD) | - | - | 9.645.715.712 | 4.786.994.080 |
| | 9.305.578.560.631 | 651.684.840.571 | 85.426.998.976 | 110.757.381.131 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng với số tiền là 185.683.955.738 đồng (năm trước: 12.755.035.741 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó.

Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc tác quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.545.772.217.718 | - | 9.545.772.217.718 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 245.815.457.559 | 64.150.387.906 | 309.965.845.465 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.585.168.466.655 | - | 1.585.168.466.655 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 3.661.055.857.847 | 3.661.055.857.847 |
| | 11.376.756.141.932 | 3.725.206.245.753 | 15.101.962.387.685 |
| Phải trả cho người bán và phải trả khác | 153.033.819.329 | - | 153.033.819.329 |
| Chi phí phải trả | 430.997.013.681 | - | 430.997.013.681 |
| Dự phòng nghiệp vụ | - | 3.807.176.772.418 | 3.807.176.772.418 |
| | 584.030.833.010 | 3.807.176.772.418 | 4.391.207.605.428 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 10.792.725.308.922 | (81.970.526.665) | 10.710.754.782.257 |

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.903.587.857.583 | - | 1.903.587.857.583 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 209.298.257.364 | 40.491.809.926 | 249.790.067.290 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.700.988.678.751 | - | 1.700.988.678.751 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 2.949.952.241.864 | 2.949.952.241.864 |
| | 3.813.874.793.698 | 2.990.444.051.790 | 6.804.318.845.488 |
| | | | |
| Phải trả cho người bán và phải trả khác | 138.127.223.835 | - | 138.127.223.835 |
| Chi phí phải trả | 140.748.770.622 | - | 140.748.770.622 |
| Dự phòng nghiệp vụ | - | 3.505.198.749.178 | 3.505.198.749.178 |
| | 278.875.994.457 | 3.505.198.749.178 | 3.784.074.743.635 |
| | | | |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.536.725.269.471 | (514.754.697.388) | 3.021.970.572.083 |

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Sun Life Assurance Company of Canada
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd
Sun Life Financial Asia Services Ltd

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | | |
| Sun Life Assurance Company of Canada | 83.375.258.802 | 70.493.566.289 |
| Sun Life Financial Asia Services Ltd | 39.533.688.749 | 36.904.866.654 |
| Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd | 21.278.423.980 | 17.519.483.449 |
| Cung cấp dịch vụ | | |
| Sun Life Assurance Company of Canada | 10.673.647.760 | 9.163.931.247 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Phải thu khác | | |
| Sun Life Assurance Company of Canada | 2.978.883.025 | 4.741.119.374 |
| Phải trả khác cho người bán | | |
| Sun Life Assurance Company of Canada | 40.232.813.336 | 52.518.866.838 |
| Sun Life Financial Asia Services Ltd | 21.287.879.057 | 39.566.118.140 |
| Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd | 4.727.415.432 | 6.324.749.340 |

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 24.236.977.574 | 21.827.638.249 |



Nguyễn Thị Thanh Huế
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Larry Madge
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

